# MÔN DI SẢN KIẾN TRÚC – MỸ THUẬT VIỆT NAM TRUYỀN THỐNG VÀ VỊ TRÍ – TẦM QUAN TRỌNG CỦA NÓ TRONG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO DU LỊCH HỌC

**Phạm Quốc Sử**

*Khoa Du lịch học*

*Đại học KH Xã hội & Nhân văn - ĐHQG Hà Nội*

## 1. Đặt vấn đề

Trong toàn bộ di sản văn hoá Việt Nam truyền thống, di sản Kiến trúc -Mỹ thuật (KT-MT) có ý nghĩa quan trọng đặc biệt. Đó là những thành quả sáng tạo nghệ thuật được tích luỹ trong suốt hành trình lịch sử bền bỉ của dân tộc. Những giá trị của di sản KT-MT, cùng với lợi thế về sự tồn tại hữu hình của nó trong không gian và thời gian, đã tạo nên ấn tượng lâu bền đối với khách du lịch. Vì vậy, việc nghiên cứu một cách có hệ thống nguồn tài nguyên du lịch nhân văn này trở nên rất cần thiết. Và để có một chương trình đào tạo khả dĩ đáp ứng được yêu cầu thực tiễn của ngành du lịch, chúng ta càng phải nhìn nhận đầy đủ hơn vị trí, tầm quan trọng của môn di sản KT-MT dân tộc.

## 2. Kho tàng di sản KT-MT Việt Nam

Đã từ lâu, trong quan niệm phổ biến của giới nghiên cứu, di sản mỹ thuật Việt Nam truyền thống về cơ bản gồm: Kiến trúc (dân gian/cung đình: nhà ở, đình, chùa, đền, miếu, lăng tẩm, cung điện...), điêu khắc (tượng tròn/chạm khắc/phù điêu), hội họa (tranh trên tường, trên giấy, trên đồ gốm-sứ), đồ hoạ (tranh in từ bản khắc gỗ), trang trí (gắn với kiến trúc/đồ ứng dụng) và mỹ thuật ứng dụng (với đủ loại chất liệu truyền thống: đá, đất nung, gỗ, đồng, giấy dó...). Nhưng để phù hợp với sự phân ngành hiện đại và nhấn mạnh tính độc lập tương đối của kiến trúc, chúng ta nên thống nhất cách gọi: Di sản kiến trúc-mỹ thuật Việt Nam truyền thống( hay di sản KT-MT dân tộc).

Nền KT-MT Việt Nam được hình thành từ rất sớm. Qua các thời từ tiền sử, sơ sử đến nay, mặc dù bị tàn phá nặng nề bởi thời gian, binh lửa và cả sự nhận thức hạn chế của mỗi thời đại, song những gì còn lại của KT-MT dân tộc vẫn "vô tận", nếu như chúng ta nhận ra được những giá trị của chúng.

Nói đến di sản KT-MT, trước hết chúng ta phải nói đến các di tích lịch sử - văn hoá, bởi hầu hết mỹ thuật cổ đều gắn với kiến trúc, nhất là kiến trúc lớn như cung điện, lăng tẩm, đình, chùa, đền, miếu

Theo các tài liệu đã công bố, tính đến hết năm 1994, cả nước có 1659 di tích lịch sử-văn hoá được nhà nước công nhận cấp quốc gia, trong đó có 898 di tích lịch sử và 690 di tích kiến trúc mỹ thuật [3]. Đó là chưa kể một số lượng lớn di tích (gấp

iều lầm số lượng di tích quốc gia nói trên) được các tỉnh –thành phố đưa vào danh ích bảo tồn. Hà Nội là địa phương có số lượng di tích cao nhất nước: 2320 di tích ố liệu của đợt tổng kiểm kê 5 năm 1984-1989) [2], trong đó có tới 1797 di tích kiến úc cổ (bao gồm: đình-579dt; chùa-676 dt; đền-261dt; nhà thờ họ-166dt; miếu-52 dt; n, nghè, quán-32 dt; văn chỉ-19 dt, lăng-12 dt), lưu giữ 25129 hiện vật có giá trị ao gồm: bia đá, hoành phi, câu đối, chuông, khánh, thần phả, sắc phong) [7]. Năm 998, Hà Nội có 770 di tích được nhà nước xếp hạng(*). Các địa phương có số lượng di ch lịch sử văn hoá lớn còn phải kể đến là Hà Tây (2388 dt), Thanh Hoá (1500dt), ắc Ninh (1478 dt), Thái Bình(1404dt), Bắc Giang (1316dt)...Thành phố Hồ Chí inh có tới 400 di tích được nhà nước công nhận. Số lượng di tích được nhà nước xếp ạng và bảo tồn ở các địa phương khác như sau: Hải Phòng, Thái Bình, Thanh oá..., mỗi địa phương khoảng 300 di tích; Hà Tây, Nam Định, Quảng Ninh, Nghệ n, Hà Tĩnh, Thừa Thiên-Huế, Quảng Nam, Đà Nẵng..., mỗi địa phương khoảng 00 di tích. (số liệu tổng hợp từ báo cáo của các ngành văn hoá thông tin các tỉnh-ành phố nói trên năm 1998, 1999).

Ở đâu có di tích lịch sử văn hoá, ở đấy ít nhiều sẽ có di sản KT-MT. Điều này ược minh chứng nếu chúng ta đến với những ngôi chùa cổ xứ Bắc (Bắc Ninh, Bắc iang) hay những đình cổ xứ Đoài (Sơn Tây, Vĩnh Phúc) mà từ xưa dân gian đã ghi nận qua câu: "chùa Bắc-đình Đoài". Nhưng trên thực tế, chùa xứ nào cũng đẹp, nh xứ nào cũng đầy ắp những giá trị mỹ thuật với những vì kèo gỗ chồng rường ắc khoẻ mà không thô, những mảng chạm dày đặc mà cầu kỳ, những tượng phật ộc mạc mà vẫn đẹp một cách thần phật. Những ngôi chùa như Bút Tháp, Dâu (Bắc inh), Mía, Đậu, Tây Phương, (Hà Tây), Kim Liên, Hoè Nhai (Hà Nội), Dư Hàng Hải Phòng), Keo (Thái Bình); những ngôi đình như Trà Cổ (Quảng Ninh), Bảng Bắc Ninh), Thổ Hà, Lỗ Hạnh, (Bắc Giang), Tây Đằng, Chu Quyến (Hà Tây), Đông gạc (Hà Nội)... là những thí dụ tiêu biểu về KT-MT của đình chùa cổ Bắc Bộ. hững chùa Mía, chùa Dâu, mỗi chùa có đến hàng trăm pho tượng phật. Đình Đông gạc (hay đình Vẽ - Hà Nội) ngoài hệ thống chạm khắc, phù điêu gắn với kiến trúc, n phải kể đến hàng trăm hiện vật như long ngai, khán thờ, ngũ sự, hạc đồng, long nh, bát bửu, tàn lọng, hoành phi – câu đối, kiệu võng... có giá trị mỹ thuật. Mỗi di ch thực sự là một "bảo tàng" văn hoá. Bởi thế, các quần thể di tích còn bảo lưu ững di sản tiêu biểu cho một phong cách KT-MT như cố đô Huế, Thánh địa Mỹ ơn, phố cổ Hội An, đã lần lượt được UNESCO công nhận là di sản văn hoá nhân ại.

Giá trị của nguồn tài nguyên du lịch mà ta đang đề cập không chỉ tính bằng số ợng và mật độ của các di tích, mà còn bởi sự đa dạng về loại hình (di tích tôn giáo, ng điệm, lăng tẩm, thành quách, nhà ở...), về sắc thái văn hoá (Việt, Chàm, Hoa, ơ me...), và những gì đặc sắc nhất của chúng ta về KT-MT.

Về kiến trúc gỗ truyền thống của người Việt, quả là độc đáo khi toàn bộ không an công trình được tạo bởi các vì kèo. Cứ hai vì làm thành một gian. Các vì giằng

(*) số liệu của Ban quản lý Di tích và Danh thắng Hà Nội – 1998

kết nhau bởi các xà dọc, tạo thành khung nhà, đồng thời cũng chính là hệ thống chịu lực mà sức nặng của toàn bộ toà nhà cuối cùng được chia đều cho các cột và dồn xuống đá tảng. Các tường, vách ngăn chỉ đóng vai trò tạo sự kín đáo hoặc chia tách không gian nội thất, chứ hoàn toàn không có ý nghĩa chịu lực. Chính điều này đã khiến cho kiến trúc nhà của người Việt khác hẳn với kiến trúc nhà của người Phương Tây, khi mà các bức tường ngoài chức năng tạo nên không gian nội thất, còn phải chịu tải gần như toàn bộ trọng lực ngôi nhà. Và trong khi ngôi nhà của người Phương Tây phải đứng yên một chỗ suốt thời gian tồn tại của nó, thì với ngôi nhà gỗ truyền của người Việt, người ta có thể tháo lắp các chi tiết của bộ khung một cách dễ dàng nhờ hệ thống mộng mẹo, hoặc có thể dời nó khỏi vị trí cũ mà không cần tháo lắp nhờ một số đòn khiêng được giằng níu vào các cột và dăm bảy chục người cùng ghé vai vào.

Cũng là vì kèo gỗ, song giữa các vì "chồng rường" hay "kẻ truyền - giá chiêng" ở đình chùa cổ Bắc Bộ và vì "giả thủ" ở kiến trúc cung đình Huế cũng khác nhau ở cách thức xử lý. Ở loại vì kèo chồng rường, các con rường chồng xếp lên nhau, tạo nên hệ thống chịu lực chắc khoẻ, và để có thêm nhiều diện tích bề mặt dành cho điêu khắc và trang trí. Còn ở vì kèo "giả thủ", các dép đỡ hoành lại phát triển thành những "cánh tay giả" chống lên cao, gây cảm giác mảnh mai, thoáng và gọn.

Giải pháp thay bố cục hình chữ "công" [1] bằng kiểu cấu trúc "trùng thiềm-điệp ốc" nhằm tạo không gian nội thất rộng rãi và phù hợp với vai trò công trình là một sự sáng tạo của những người xây dựng cung điện Huế. Cách thức xử lý bộ mái nặng và thấp của các đình của các đình, chùa... ở Bắc Bộ bằng việc tạo ra kiểu mái chồng diêm và những đầu đao cong vút, gây cảm giác thanh, nhẹ và bay bổng, càng chứng tỏ sự kỳ diệu của nghệ thuật kiến trúc cổ Việt Nam.

Nếu như di sản kiến trúc Việt đã cho nhiều thí dụ về tính chất đặc sắc, độc đáo của nó, thì di sản mỹ thuật Việt cũng khiến ta phải khâm phục bởi nghệ thuật tạo tác và những giá trị chứa đựng trong đó.

Trước hết, phải kể đến di sản đồng thau của người Việt cổ thời Đông Sơn, với những trống đồng và nhiều hiện vật đồng khác... mà kỹ thuật chế tác và nghệ thuật thể hiện đều đạt đến trình độ cổ điển. Trong cái "đồ sộ" của mỹ thuật Đông Sơn, thì trống đồng là đại diện tiêu biểu và đã trở thành biểu tượng của văn hoá dân tộc.

Sau di sản nghệ thuật đồng thau Đông Sơn, ta phải kể đến di sản điêu khắc tượng phật thời Lý (1009-1225) và tượng phật các thế kỷ XVI, XVII, XVIII. Di sản tượng phật thời Lý còn lại không nhiều, song chỉ một tác phẩm A Di Đà ở chùa Phật Tích (Bắc Ninh) cũng đủ nói lên thành tựu mỹ thuật của cả một thời đại. Chất liệu đá cùng với nghệ thuật tạo tác kỳ diệu đã khiến cho tác phẩm này trở nên bất hủ.

Nếu như tượng A Di Đà ở chùa Phật Tích là biểu tượng của vẻ đẹp thần phật, lý tưởng hoá và đầy chất nữ tính thì tượng các vị tổ nhà phật ở chùa Tây Phương (Hà Tây) lại là hiện thân của cái đẹp hiện thực. Mỗi pho tượng là một gương mặt đời thường, khiến cho thế giới của phật đã chẳng còn xa cách với trần thế. Tượng các vị

tổ chùa Tây Phương là đại diện ưu tú của nghệ thuật tạc tượng các thế kỷ XVI, XVII, XVIII ở nước ta.

Cùng với di sản tượng chùa, chúng ta còn có di sản chạm khắc đình làng với những mảng chạm điêu luyện và dày đặc trên các diện tích bề mặt gỗ. Những cảnh sinh hoạt thế tục của làng xã các thế kỷ XVI, XVII, XVIII với những nội dung vô cùng phong phú, hiện thực thông qua ngôn ngữ nghệ thuật, khiến ta cảm nhận được cả những rung lắc, chao đảo của một thời kỳ đầy những biến động lịch sử. Những mảng chạm bong, kênh trên kẻ, bẩy, ván, xà; những cửa võng, ngai, án, long đình chạm lộng..., tất cả đều chứa đựng những sáng tạo hoàn hảo của các nghệ sĩ dân dã chốn đồng quê.

Nói về mỹ thuật Việt truyền thống, ta cũng không thể không nhắc đến mỹ thuật cung đình Huế, mà ở đó, tinh hoa nghệ thuật dân tộc từ nhiều thế kỷ trước kết hợp với những yếu tố mới du nhập đã tạo cho nó một phong vị riêng biệt. Những hình đúc nổi trên thân cửu đỉnh; những nét chạm khắc trên trụ cổng Ngọ Môn, trên ngai vàng điện Thái Hoà, trên ngai thờ Thế Miếu, trên những vì kèo ở điện Long An, trên những đồ dùng của vua và hoàng tộc Nguyễn; những bức hoạ trên kính trong lăng Tự Đức; tượng Khải Định và những mảng tranh ghép kính-sứ theo đề tài Nho - Lão - Phật trong lăng Khải Định; những đồ pháp lam... tất cả đều nói lên một vẻ đẹp tao nhã, sang quý và rất riêng của nền mỹ thuật cung đình này.

Làm nên sự giàu có của kho tàng mỹ thuật Việt Nam truyền thống còn phải kể đến những ngôi tháp Chăm-di sản của một nền văn minh từng đã chói sáng rồi tắt lụi tromg khoảng từ các thế kỷ I, II đầu Công Nguyên đến các thế kỷ XVII, XVIII trên dải đất miền Trung nước ta. Tháp Chăm (tiêu biểu là quần thể tháp Mỹ Sơn - Quảng Nam) ẩn chứa nhiều kỳ bí, mà chỉ riêng việc các ngọn tháp được xây bằng những viên gạch đỏ chồng khít lên nhau mà không thấy mạch hồ, cùng với huyền thoại người Chăm xây tháp bằng gạch mộc, chạm trổ lên đó rồi nung cả khối tháp trong lửa đỏ(...), cũng đủ gây nên sự hấp dẫn đặc biệt đối với du khách. Sự kỳ diệu của tháp Chăm còn thể hiện ở vô số những hình chạm khắc tỷ mỷ, chau chuốt do nghệ nhân đục đẽo trực tiếp lên tường tháp, khiến cho sử sách Trung Hoa từ các thế kỷ V-VI cũng đã phải công nhận: "người Chăm là bậc thầy trong nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc gạch" [9, tr.454].

Trên đây chỉ là những thí dụ tiêu biểu về tinh hoa kiến trúc và mỹ thuật Việt Nam truyền thống. Còn nhiều vô kể những di sản KT-MT mà chúng tôi chưa có điều kiện nói kỹ hơn ở đây như kiến trúc nhà mồ cuả người Tây Nguyên; nghệ thuật đồ hoạ (tranh dân gian), mỹ thuật ứng dụng (đồ đá, đồ gỗ, đồ gốm, đồ đồng...), kỹ nghệ đồ trang sức (vàng, bạc, đá quý)..., mà những di sản đó hiện vẫn được lưu giữ tại các di tích văn hoá, các bảo tàng quốc gia và địa phương, với số lượng ước tính hàng trăm triệu hiện vật, tất cả đã góp phần làm nên sự giàu có cho nguồn tài nguyên du lịch nhân văn của nước ta.

**3. Việc nghiên cứu - giảng dạy về di sản KT- MT dân tộc và vị trí của môn học này trong chương trình đào tạo du lịch học**

Như đã trình bày, lịch sử dân tộc hàng chục thế kỷ đã để lại cho chúng ta một kho tàng di sản KT-MT vô cùng giàu có. Kho tàng ấy, ngay từ thời cận đại, đã gây sự chú ý đặc biệt đối với giới khoa học. Công tác nghiên cứu và bảo tồn di sản văn hoá ngay từ buổi đầu đã được thực hiện rất có hiệu quả thông qua vai trò của các học hội, đó là: *Hội nghiên cứu Đông Dương* (Société des Études Indochinoises) thành lập năm 1883 tại Sài Gòn; *Trường Viễn Đông bác cổ (Pháp)* [École Francaise d'Extrême-Orient] thành lập năm 1898 tại Hà Nội; và *Hội những người bạn Huế cổ* [Association des Amis du Vieux Huế] thành lập năm 1913 tại Huế. Từ các hội học nói trên, các cơ quan chuyên biệt nghiên cứu và bảo tồn di sản, các diễn đàn trao đổi học thuật lần lượt ra đời, đó là: *Bảo tàng Blanchard de la Brosse* (thành lập năm 1922, nay là Bảo tàng Thành phố Hồ Chí Minh) và tập san *Hội nghiên cứu Đông Dương* [Bulletin de la Société des Études Indochinoises - viết tắt BSEI]. *Bảo tàng Louis Finot* (nay là Bảo tàng lịch sử Việt Nam) và tập san *Trường Viễn Đông bác cổ* [Bulletin de l'E'cole Francaise d'Extrême - Orient - viết tắt: BEFEO]; *Bảo tàng Khải Định* (thành lập năm 1923, nay là Bảo tàng mỹ thuật cung đình Huế) và *Tập san Hội những người bạn Huế cổ* [Bulletin des Amis du Vieux Huế - viết tắt: BAVH]. Bên cạnh đó, cũng không thể không nhắc đến Bảo tàng Parmentier (nay là Bảo tàng Chàm-Thành phố Đà Nẵng) thành lập năm 1916, có nhiệm vụ sưu tầm, nghiên cứu và giới thiệu những di sản văn hoá của người Chàm.

Cùng với các cơ quan nghiên cứu nói trên, các học giả (Pháp và Việt) có công đặt nền móng cho nền mỹ thuật học nước ta, phải kể đến là: L.Finot, H.Parmentier, H.Gourdon, L.Bezacier, L.Dumontier, Vương Hồng Sển, Nguyễn văn Tố, L.Cadiere, L.Sogny, Ehubert, A.Barth, A.Bergaigue

Năm 1925, với sự vận động tích cực của Victor Tardieu - một hoạ sĩ Pháp chân tài, trường Cao đẳng mỹ thuật Đông Dương - cái nôi của nền mỹ thuật Việt Nam hiện đại được thành lập.

Sau khi miền Bắc được giải phóng (1954), đội ngũ những người nghiên cứu và bảo tồn di sản văn hoá ngày một nhiều thêm. Riêng trong lĩnh vực mỹ thuật, việc các Viện mỹ thuật-mỹ nghệ (nay là Viện nghiên cứu Mỹ thuật) và Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam được thành lập gần cùng thời điểm vào đầu những năm 1960 đã chứng tỏ sự quan tâm đặc biệt của Nhà nước Việt Nam đối với việc bảo tồn, khai thác vốn cổ mỹ thuật dân tộc.

Từ sau năm 1975, trong điều kiện đất nước thống nhất, công tác nghiên cứu và bảo tồn di sản KT-MT dân tộc càng được đẩy mạnh. Môn Lịch sử Kiến trúc và Mỹ thuật dân tộc được đưa vào giảng dạy trong các trường đại học, cao đẳng ngành mỹ thuật. Khoa Lý luận và Lịch sử mỹ thuật của trường Đại học mỹ thuật Hà Nội (trước đây là trường Cao đẳng mỹ thuật Đông Dương) được thành lập nhằm mục đích: "đào tạo, bồi dưỡng những người có trình độ đại học về lý luận và lịch sử mỹ

huật; có khả năng nghiên cứu, phê bình mỹ thuật và giảng dạy bộ môn lịch sử mỹ huật, góp phần hướng dẫn quần chúng thưởng thức mỹ thuật..." [12, tr.29].

Có thể nói, cho đến thời điểm này, chúng ta đã có cả một nền kiến trúc và mỹ huật học, với nhiều cơ sở nghiên cứu, bảo tồn di sản và cơ sở đào tạo chuyên môn có ıy tín. Tuy nhiên, chúng ta cũng còn rất nhiều hạn chế trong lĩnh vực khoa học này, lặc biệt là trong việc đào tạo đội ngũ nghiên cứu lý luận và lịch sử mỹ thuật. Cụ hể, khoa Lý luận và Lịch sử mỹ thuật thuộc trường Đại học Mỹ thuật Hà Nội (một ơ sở đào tạo hàng đầu của ngành mỹ thuật cả nước) trong suốt 22 năm kể từ khi hành lập (1978) mới chỉ đào tạo được 6 khoá chính quy, một khoá tại chức, nhưng hông liên tục, và mới có khoảng 100 sinh viên tốt nghiệp ra trường[12, tr.29]. Trong một thời gian dài Khoa đã không có được một chương trình giảng dạy thống hất, còn các giảng viên thì dạy "chay", không có cả giáo trình lẫn giáo án. Các giảng viên chỉ dạy theo những gì đã "nhặt" được từ các tài liệu trước đây, và hoàn oàn ngẫu hứng "ban phát" kiến thức cho người học [12, tr.30]. Rất ít giảng viên lược đào tạo chính quy và đúng chuyên ngành. Tình hình ở các cơ sở khác trong hệ hống các trường mỹ thuật cũng tương tự. Thậm chí, có trường không có giảng viên ý luận và lịch sử mỹ thuật, phải thuê người dạy, bố trí người dạy không đúng huyên ngành hoặc cắt xén chương trình. Với các cơ sở đào tạo chuyên ngành mỹ huật còn như vậy, thì đối với các cơ sở đào tạo không chuyên về mỹ thuật, tình hình hắc sẽ có nhiều điều bất cập.

Trong số các cơ sở đào tạo ngoài ngành mỹ thuật có giảng dạy môn KT-MT Việt Nam truyền thống có Khoa Du lịch học – Trường Đại học Khoa học-Xã hội & Nhân văn - ĐHQG Hà Nội. Thành lập năm 1995, cho đến nay, Khoa Du lịch học có khoá đào tạo chính quy và 5 khoá tại chức, với khoảng hơn 800 sinh viên đã ra rường và 900 sinh viên hiện đang theo học. Trong số 29 môn học ở giai đoạn II rong chương trình đào tạo của khoa, môn KT-MT là môn học tự chọn. Mục đích của môn học nhằm: "cung cấp cho người học những khái niệm chủ yếu về KT-MT, cũng như những hiểu biết cơ bản về sự hình thành, phát triển của các loại hình kiến trúc mỹ thuật Việt Nam truyền thống. Sau khi học và được hướng dẫn thực tế, sinh viên ó thể tự nghiên cứu, giới thiệu cho khách du lịch những nét phổ quát độc đáo và lặc sắc của các kiến trúc truyền thống còn lại trong các tài nguyên du lịch nhân văn Việt Nam, cũng như của mỹ thuật Việt Nam truyền thống với những nét hấp dẫn u khách" [13, tr.43].

Như vậy, tham vọng đặt ra đối với môn KT-MT Việt Nam truyền thống của Khoa Du lịch học là không nhỏ. Tuy nhiên, chương trình chi tiết môn học đã bộc lộ những mâu thuẫn:

*Thứ nhất*: Đó là mâu thuẫn giữa mục đích và thời lượng thực hiện môn học. Trong khi mục đích đặt ra khá "to tát" là sinh viên sau này "có thể tự nghiên cứu giới thiệu cho khách du lịch những nét phổ quát độc đáo và đặc sắc của các kiểu ảng kiến trúc... cũng như của mỹ thuật Việt Nam truyền thống...", và nội dung hương trình biên soạn bao quát gần như toàn bộ lịch sử KT-MT Việt Nam, thì thời

lượng chỉ được bố trí 2 đơn vị học trình (30 tiết) và không xác định thời gian dành cho thảo luận (seminar), thực tế chuyên môn.

*Thứ hai*: Đó là mâu thuẫn giữa mục đích và nội dung chương trình. Do chương trình được biên soạn dàn trải, theo tiến trình lịch sử, nên phần lớn thời gian phải dành cho việc tìm hiểu tình hình KT-MT Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử, mà không thể đi sâu vào những loại hình và sắc thái khác nhau của di sản KT-MT dân tộc hiện còn được bảo tồn. Chính điều này đã dẫn đến sự bất cập về kiến thức đối với sinh viên bởi chương trình chương trình biên soạn không đúng hướng và không được đầu tư thích đáng lượng thời gian cho các bài giảng.

Chắc chắn ai cũng nhận thức được rằng Khoa Du lịch học không có mục đích đào tạo sinh viên thành người nghiên cứu hay giảng dạy KT-MT, mà là đào tạo người làm du lịch có kiến thức nhiều mặt cần thiết cho nghề nghiệp trong đó có kiến thức về di sản KT-MT dân tộc. Đương nhiên đấy là những kiến thức cơ bản cốt yếu giúp cho người làm du lịch đủ khả năng nhận dạng, phân biệt được đối tượng di sản KT-MT, từ đó có thể giới thiệu những giá trị đặc sắc của nó.

Để đạt được mục đích trên, rõ ràng chúng ta phải có sự điều chỉnh môn học mà hướng chủ đạo của việc biên soạn chương trình mới (chương trình sửa đổi) là tập trung đi sâu tìm hiểu các loại hình và sắc thái di sản kiến trúc mỹ thuật truyền thống của các tộc người Việt Nam, hiện còn đọng lại ở các loại hình tài nguyên, trong đó di sản KT-MT của người Việt chỉ là một bộ phận, song giữ vị trí trung tâm trong toàn bộ hệ thống di sản. Như thế có nghĩa là tình hình KT-MT của các thời kỳ chỉ được tìm hiểu một cách khái lược, nhằm giúp sinh viên những hiểu biết cơ bản nhất về tiến trình lịch sử KT-MT dân tộc. Còn điều cốt yếu đặt ra đối với chương trình sửa đổi là sinh viên phải có đủ kiến thức để mô tả được các loại hình di sản KT-MT dân tộc truyền thống; chỉ ra những đặc điểm để phân biệt chúng với KT-MT hiện đại chịu ảnh hưởng phương Tây; những nét chung và khác nhau của di sản KT-MT giữa các tộc người Việt Nam; những nét khu biệt giữa những yếu tố bản địa, khu vực, với những yếu tố ngoại lai; những sự dan cài và hoà nhập trong suốt quá trình giao lưu văn hoá với bên ngoài hàng chục thế kỷ của dân tộc. Nói ôm lại, sinh viên cần phải được nhận thức một cách tương đối đầy đủ *những gì của quá khứ còn tồn tại, chứ không phải những gì của quá khứ đã mất*, và có thể truyền lại những hiểu biết đó với khách du lịch một cách có chọn lọc, trên tinh thần đề cao những giá trị bản sắc và nhân văn trong di sản văn hoá dân tộc.

Từ nhận thức trên đây, chúng tôi xin nêu ý kiến cụ thể về chương tình chi tiết môn học này trong khung chương trình đào tạo của Khoa Du lịch học như sau:

Về tên gọi, nên chính thức đặt là: "Di sản kiến trúc - mỹ thuật Việt Nam truyền thống". Tên gọi phần nào phản ánh được mục đích, nội dung môn học

Về nội dung, những kiến thức cơ bản mà sinh viên cần nắm được là:

- Các khái niệm cơ bản (kiến trúc, mỹ thuật, KT-MT Việt Nam truyền thống...); vai trò, vị trí của KT-MT truyền thống trong đời sống xã hội Việt Nam.

- Khái quát về sự hình thành, phát triển và tiếp biến của KT-MT Việt Nam truyền thống qua các thời kỳ lịch sử dân tộc (từ nguồn gốc đến ngày nay).

- Di sản kiến trúc Việt truyền thống: nhà ở (Bắc bộ-Trung bộ-Nam bộ), chùa-tháp, đình làng, đền-miếu, thành cổ, cung điện, lăng tẩm

- Di sản mỹ thuật Việt truyền thống: điêu khắc (điêu khắc đá/gỗ, phù điêu, tượng tròn...), hội hoạ (trên tường, trên giấy, trên đồ gốm sứ), đồ hoạ (tranh in từ bản khắc gỗ: Đông Hồ, Hàng Trống, Kim Hoàng, Làng Sình...), mỹ thuật gắn với kiến trúc, gắn với đồ ứng dụng, nghệ thuật gốm, sứ, đất nung...

- Di sản KT-MT Chămpa (kiến trúc tháp Chàm, tượng Chàm, điêu khắc trên đá, trên gốm Chàm).

- KT-MT của một số tộc ít người Việt Nam: Tày, Thái, Mường (nhà ở, trang phục, tranh thờ...), Gia Rai, Bơhnar (nhà rông, nhà mồ và tượng nhà mồ)...

- Sự tương đồng, khác biệt và ảnh hưởng lẫn nhau về KT-MT truyền thống giữa các khu vực và tộc người trên lãnh thổ đất nước: Bắc/Trung/Nam; Việt/ các tộc ít người phía Bắc/ các tộc người Tây Nguyên...

- Giao lưu văn hoá và sự kết hợp giữa các yếu tố bản địa và ngoại nhập trong KT-MT: giao lưu với ấn Độ (KT-MT Phật giáo, KT-MT Chàm...), giao lưu với Trung Hoa (KT-MT Nho giáo cung đình), giao lưu với Phương Tây (*kiến trúc*: nhà dân thường,, nhà thờ Ki Tô, công sở, biệt thự, toà sứ, bảo tàng, nhà hát, trường học, bệnh viện, thành quách, lăng tẩm..., *hội hoạ*: tranh lụa, tranh sơn mài...). Nét tương đồng và dị biệt giữa KT-MT Việt Nam truyền thống và KT-MT các nước trong khu vực.

- Di sản truyền thống trong KT-MT Việt Nam hiện đại.

- Vấn đề kế thừa và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc trong KT-MT.

Đương nhiên, để những nội dung trên được chuyển tải một cách có hiệu quả, môn di sản KT-MT Việt Nam truyền thống cần được sự hỗ trợ của các phương tiện dạy học:, mà trước hết là hệ thống các bản vẽ, sơ đồ, ảnh tư liệu, băng hình về di sản KT-MT,. mà kịch bản được xây dựng trên cơ sở những yêu cầu nghiêm túc về chuyên môn.

Tóm lại, mặc dù phải tính đến giới hạn thời gian, song chúng tôi cho rằng sinh viên ngành du lịch của trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn phải được cung cấp một khối lượng kiến thức về di sản KT-MT dân tộc với những nội dung và hướng khai thác như trên.

Về vị trí và thời lượng, môn di sản KT-MT Việt Nam truyền thống cần phải được coii là môn học bắt buộc, với thời lượng hợp lý là 4 đ.v.h.t - thời gian 60 tiết giảng dạy và một số buổi thảo luận, nghiên cứu thực tế tại các di tích lịch sử văn hoá, các bảo tàng tổng hợp và bảo tàng mỹ thuật.

**4. Kết luận**

Kho tàng di sản KT-MT truyền thống của nước ta quả là rất giàu có. Kho tàng ấy đã được nghiên cứu, bảo tồn và khai thác từ khá sớm, với sự tham gia của nhiều

ngành: Khảo cổ học, bảo tàng học, dân tộc học, kiến trúc và mỹ thuật học. Nhiều cơ sở đào tạo đại học đã đưa môn kiến trúc và mỹ thuật dân tộc vào chương trình đào tạo, trong đó có khoa Du lịch học - Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn-ĐHQG Hà Nội. Song, để cung cấp cho người học những kiến thức tổng hợp về lối tượng nghiên cứu, môn di sản KT-MT Việt Nam truyền thống phải được đầu tư thích đáng về thời gian; phải được cải tổ lại chương trình theo hướng sát thực lơn với yêu cầu thực tiễn và được trang bị những phương tiện nhằm phục vụ có hiệu quả cho việc giảng dạy và học tập. Chỉ có như vậy, cùng với sự cải tổ toàn bộ khung chương trình và đầu tư hợp lý cho từng bộ môn chuyên nghành khác, chúng ta nới có thể phần nào yên tâm về sản phẩm đào tạo mà khoa Du lịch học cung cấp choxã hội.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Phan Thuận An. *Từ các học hội ở Đông Dương đến phòng Chàm ở Huế*. Trong "Bảo tàng Mỹ thuật cung đình Huế". (II). Trung tâm Bảo tồn cố đô Huế xuất bản - 1997, tr. 17-25.

[2] Nguyễn Đức Bạch. Tình hình quản lý di tích ở Hà Nội trong thời gian qua và kiến nghị về công tác ba năm tới. *Tập san Hà Nội Di tích và Văn vật*. Sở VHTT Hà Nội, 1994, tr9-12.

[3] Đặng Văn Bài. Ngành Bảo tồn-Bảo tàng: chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ choc, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á*, tập 21, số **4**(1995), tr.136-137.

[4] Nguyễn Tiến Cảnh. Bảo tàng Mỹ thuật với sự hình thành và phát triển của Khoa Lịch sử Mỹ thuật Việt Nam. Trong "Viện Bảo tàng Mỹ thuật". *Kỷ yếu các tham luận chuyên đề nhân kỷ niệm 20 năm Viện Bảo tàng Mỹ thuật*, số 5 - 1987, tr.131-135.

[5] Nguyễn Du Chi. *Nghệ thuật kiến trúc Huế. Trong "Mỹ thuật Huế"*. Viện nghên cứu Mỹ thuật - Trung tâm bảo tồn di tích cố đô Huế xuất bản. Tháng 10/1992, tr.17-46.

[6] Nguyễn Quốc Hùng. Kỹ thuật xây dựng kiến trúc Chăm và công tác quảnlý, bảo tồn, tôn tạo, phát huy tác dụng, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á*, tập 21, số **4**(1995), tr.25-53.

[7] Phan Khanh. Vấn đề quản lý di tích trong môi trường Hà Nội hiện đại. *Tập san Hà Nội di tích và văn vật*, 1994, tr.7-16.

[8] P.Jabouille. *Le Museé Khai Dinh-Historique* (Lịch sử Bảo tàng Khải Định). BAVH, 1929 (Thuý Vi dịch). Trong "Bảo tàng Mỹ thuật cung đình Huế". (I). Trung tâm Bảo tồn di tích cố đô Huế xuất bản-1997, tr.7-16.

[9] Trần Ngọc Thêm. *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam*. NXB. Thành phố Hồ Chí Minh-1997.

10] Lưu Trần Tiêu. Nghiên cứu, bảo tồn và phát huy các di tích Chăm trong sự phát triển văn hoá đất nước. *Tạp chí Đông Nam Á*, tập 21, số **4**(1995), tr.1-3.

11] Tổng cục Du lịch. *Báo cáo tóm tắt Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam* (1995-2010). Hà nội-1994 (bản đánh máy).

12] Nguyễn Trân. Nhìn lại 18 năm đào tạo sinh viên lý luận và lịch sử mỹ thuật,. *Tạp chí Mỹ thuật thời nay*, tập 10, số **8** (1995), tr.29-31.

13] Trường Đại học KHXH&NV. *Chương trình chi tiết môn học Kiến trúc và mỹ thuật Việt Nam truyền thống*. Trong "Khung chương trình đào tạo cử nhân khoa học du lịch". Hà Nội-1997, tr.43-44.

VNU. JOURNAL OF SCIENCE, SOC., SCI., t.XVII, N°4, 2001

## SUBJECT OF HERITAGE OF VIETNAM TRADITIONAL ART AND ARCHITECTURE, ITS POSITION AND IMPORTANCE IN TRAINING PROGRAMME FOR TOURISM STUDIES.

**Pham Quoc Su**

*Faculty of Tourism*
*College of Social Sciences & Humanities - VNU*

In Vietnam traditional culture treasure-house, the heritage of art & architecture has a particularly important significance. The values of the heritage of art & architecture and its material existence in space and time have made deeply impressive on tourists. The heritage of art & architecture is considered as tourist humanities material resources. To exploit effectively these resources, we need to train the groups of tourist-studies students so that they can have enough knowledge of the heritage of traditional art & architecture.

In fact, since the beginning, we have put the subject of the heritage of Vietnam traditional art & architecture into the training program of tourism studies faculty. However, this remains insufficiency, is inclined toward the introduction of history of art & architecture and less focuses on the research on the remaining values in kinds of heritage under the formula of its existence. That's why this program needs being improved to meet more practical demands. This helps students to be able to fully understand *what the past remains, not what the past has lost* and then these students can transfer their knowledge on national art & architecture to tourists.